

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 14
Thuyết minh báo cáo tài chính	15 - 66

TY
I
KOD
AM
ANH
OI
-T.S

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

THÔNG TIN CHUNG

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC27/KDBH ngày 8 tháng 11 năm 2017 của Bộ Tài Chính.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

- Tên Công ty: Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.
- Lĩnh vực hoạt động: Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
- Mạng lưới hoạt động: 63 công ty thành viên trên cả nước
- Nhân viên: 1.465 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1.619 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017)
- Vốn điều lệ: 840.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Trước ngày 10 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Cổ phần đầu tư MIC ("MIC invest")	Số 54, đường Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	68,12%

Ngày 10 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của MIC Invest do Tổng Công ty nắm giữ, theo hợp đồng số 24/CNCP/MIC_MIPEC. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, MIC Invest không còn là công ty con của Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Ưông Đông Hưng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2017
Ông Nguyễn Quang Hiện	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2018
Ông Dư Cao Sơn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Phan Phương Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Ông Lê Viết Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 5 tháng 4 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Bà Nguyễn Thị Phương Thúy	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Bà Lê Thị Hải Ninh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017
Bà Dương Thị Thanh Nga	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

Ông Nguyễn Quang Hiện	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 6 năm 2018
Bà Nguyễn Thị Hải Yến	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 1 năm 2019
Ông Lê Như Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Ngô Bích Ngọc	Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 8 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 5 năm 2017 Miễn nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2018
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017
Ông Đoàn Phong Quang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017
Bà Vũ Thị Lê Lan	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 8 năm 2017 Miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty vào ngày lập báo cáo này là ông Ưông Đông Hưng
- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Bà Ngô Bích Ngọc được ông Ưông Đông Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính theo Giấy Ủy quyền số 1518/2018/GUQ-MIC ngày 1 tháng 6 năm 2018.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tổng Công ty.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tổng Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60999801/20237688

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") được lập vào ngày 29 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 66, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính đó vào ngày 23 tháng 3 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Saman Wijaya Bandara
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 2036-2018-004-1

Nguyễn Hà Lê
Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN Kiểm toán: 3484-2015-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.064.003.664.655	2.221.673.578.492
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	156.256.509.455	33.367.478.831
111	1. Tiền		21.256.509.455	7.867.478.831
112	2. Các khoản tương đương tiền		135.000.000.000	25.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1.762.535.839.499	1.367.313.467.330
121	1. Đầu tư ngắn hạn	5.1	163.318.294.435	204.042.815.935
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	5.1	(58.282.454.936)	(16.179.348.605)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	1.657.500.000.000	1.179.450.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	552.970.577.461	374.612.844.809
131	1. Phải thu của khách hàng		239.770.058.867	110.078.524.825
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		239.770.058.867	110.078.524.825
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		156.313.817.996	114.709.306.401
135	3. Phải thu ngắn hạn khác		165.582.503.832	155.760.783.870
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.695.803.234)	(5.935.770.287)
140	IV. Hàng tồn kho		3.562.405.924	5.473.465.396
141	1. Hàng tồn kho		3.562.405.924	5.473.465.396
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		73.298.663.921	81.975.646.442
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	67.141.771.468	68.491.617.445
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	12.1	64.912.970.454	66.320.851.564
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.2	2.228.801.014	2.170.765.881
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		4.842.854.403	9.411.062.690
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	1.314.038.050	4.072.966.307
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		515.379.668.395	358.930.675.684
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	19.1	273.094.927.210	184.867.363.634
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19.2	242.284.741.185	174.063.312.050

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		613.560.396.532	777.145.445.844
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		12.491.417.194	12.807.262.650
218	1. Phải thu dài hạn khác		12.491.417.194	12.807.262.650
218.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	7.000.000.000	7.000.000.000
218.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		5.491.417.194	5.807.262.650
220	II. Tài sản cố định		420.212.483.072	387.767.024.815
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	55.673.668.358	74.343.730.074
222	- Nguyên giá		76.242.165.182	116.995.849.795
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.568.496.824)	(42.652.119.721)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	17.575.989.555	17.052.184.000
228	- Nguyên giá		19.516.533.380	18.953.533.380
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.940.543.825)	(1.901.349.380)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	346.962.825.159	296.371.110.741
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	5	128.440.000.000	315.300.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	5.3	-	15.300.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.3	128.440.000.000	-
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	7.005.000	300.007.005.000
259	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.3	(7.005.000)	(7.005.000)
260	IV. Tài sản dài hạn khác		52.416.496.266	61.271.158.379
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.3	52.416.496.266	61.271.158.379
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		3.677.564.061.187	2.998.819.024.336

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.689.155.342.370	2.115.994.783.695
310	I. Nợ ngắn hạn		2.644.816.917.334	2.069.210.336.813
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	80.618.971.283	204.371.547.925
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	13	216.794.750.035	147.254.123.194
312.1	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		213.823.049.375	143.486.600.695
312.2	2.2. Phải trả khác cho người bán		2.971.700.660	3.767.522.499
313	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		33.957.290.909	6.544.539.813
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.997.815.330	19.215.707.382
315	5. Phải trả người lao động		60.773.057.938	27.856.486.433
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	22.230.634.579	12.065.824.170
319.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	18	88.685.084.677	52.470.668.521
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	405.675.978.604	26.585.972.554
323	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		650.557.250	-
329	10. Dự phòng nghiệp vụ	19	1.718.432.776.729	1.572.845.466.821
329.1	10.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.1	1.004.045.050.732	954.616.930.812
329.2	10.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.2	617.387.972.396	535.676.987.880
329.3	10.3. Dự phòng dao động lớn	19.3	96.999.753.601	82.551.548.129
330	II. Nợ dài hạn		44.338.425.036	46.784.446.882
333	1. Phải trả dài hạn khác	17	27.750.396.207	27.769.396.208
334	2. Vay và nợ dài hạn		-	4.000.000.000
338	3. Doanh thu chưa thực hiện		16.588.028.829	15.015.050.674

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		988.408.718.817	882.824.240.641
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	988.408.718.817	882.824.240.641
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		840.000.000.000	800.000.000.000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		840.000.000.000	800.000.000.000
419	2. Quỹ dự trữ bắt buộc		22.968.395.100	17.563.123.329
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		125.440.323.717	65.261.117.312
421a	3.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		22.740.160.062	23.245.163.151
421b	3.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		102.700.163.655	42.015.954.161
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		3.677.564.061.187	2.998.819.024.336

Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập
Kế toán tổng hợp

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.632.301.116.728	1.607.448.791.208
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	176.397.797.684	164.821.133.174
13	3. Thu nhập khác	10.352.515.783	8.216.791.588
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.265.578.002.721)	(1.313.235.902.987)
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	(58.233.287.251)	(34.967.928.665)
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	(359.641.272.406)	(372.956.364.659)
24	7. Chi phí khác	(372.214.566)	(3.784.169.198)
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	135.226.653.251	55.542.350.461
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	(27.121.217.825)	(11.315.030.291)
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51)	108.105.435.426	44.227.320.170
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.287	497

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	21	1.913.780.057.668	1.845.124.466.561
	Trong đó:			
01.1	- Phí bảo hiểm gốc		1.924.850.397.881	1.920.810.167.998
01.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		38.357.779.707	30.519.145.878
01.3	- Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.1	(49.428.119.920)	(106.204.847.315)
02	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	22	(430.160.066.369)	(346.422.526.310)
	Trong đó:			
02.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(518.387.629.945)	(370.473.002.474)
02.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		88.227.563.576	24.050.476.164
03	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		1.483.619.991.299	1.498.701.940.251
04	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		148.681.125.429	108.746.850.957
	Trong đó:			
04.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	23	141.822.728.762	100.978.322.122
04.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	24	6.858.396.667	7.768.528.835
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		1.632.301.116.728	1.607.448.791.208
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		(685.251.669.578)	(562.184.924.807)
	Trong đó:			
11.1	- Tổng chi bồi thường	25	(685.832.051.421)	(562.932.262.972)
11.2	- Các khoản giảm trừ	25	580.381.843	747.338.165
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		107.320.417.911	54.417.085.165
13	8. Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	19.2	(81.710.984.516)	(217.782.611.142)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	19.2	68.221.429.135	39.807.029.718
15	10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)	25	(591.420.807.048)	(685.743.421.066)
16	11. Tăng dự phòng dao động lớn	19.3	(14.448.205.472)	(158.563.111)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.308.878.997.166	2.339.140.687.264
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.596.581.658.012)	(1.183.978.589.983)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(247.006.045.202)	(250.569.984.435)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(3.750.603.911)	(1.641.951.077)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(32.033.152.076)	(17.338.091.093)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		699.263.591.728	401.987.501.487
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(699.045.869.526)	(1.205.475.083.700)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		429.725.260.167	82.124.488.463
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(25.353.557.368)	(16.757.909.058)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		27.306.118.181	3.884.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.299.500.000.000)	(1.537.793.530.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.121.448.899.998	1.369.183.727.777
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(128.440.000.000)	(2.185.311.013)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		15.300.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		110.258.998.423	164.365.600.366
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(178.979.540.766)	(19.302.921.928)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		529.155.057.019	782.562.239.137
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(656.907.619.247)	(807.846.690.110)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(109.600.000)	(44.533.906.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(127.862.162.228)	(69.818.357.373)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		122.883.557.173	(6.996.790.838)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	4	33.367.478.831	40.364.269.668
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		5.473.451	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	156.256.509.455	33.367.478.831

Bà Lê Thị Thanh Huyền
Người lập
Kế toán tổng hợp

Bà Lê Thị Thanh Hải
Kế toán trưởng



Bà Ngô Bích Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội ("Tổng Công ty") được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 43/GP/KDBH ngày 8 tháng 10 năm 2007 do Bộ Tài chính cấp lần đầu và Giấy phép điều chỉnh gần nhất là 43/GPDC28/KDBH ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài Chính.

Một số thông tin quan trọng của Tổng Công ty bao gồm:

Tên Công ty:	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân Đội
Địa chỉ trụ sở chính:	Tầng 15, Tòa nhà MIPEC, số 229 Tây Sơn, Ngã Tư Sở, Đống Đa, Hà Nội.
Lĩnh vực hoạt động:	Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm; hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất; giám định tổn thất, giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn; hoạt động đầu tư, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.
Mạng lưới hoạt động:	63 công ty thành viên trên cả nước
Nhân viên:	1.465 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1.619 nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2017)
Vốn điều lệ:	840.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Trước ngày 10 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty có một công ty con như sau:

<i>Công ty con</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty</i>
Công ty Cổ phần đầu tư MIC ("MIC invest")	Số 54, đường Tố Hữu, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, đầu tư tài chính, xây dựng và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật	68,12%

Ngày 10 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Hóa dầu Quân đội đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng số 24/CNCP/MIC, MIPEC để tiến hành chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của MIC Invest do Tổng Công ty nắm giữ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, MIC Invest không còn là công ty con của Tổng Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 ("Thông tư 232"), Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Hình thức của báo cáo tài chính năm*

Trước ngày 10 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty có một công ty con là MIC Invest, hình thức công bố thông tin gồm báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2018, sau khi Tổng Công ty hoàn thành việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của MIC Invest do Tổng Công ty nắm giữ, theo Công văn Số 2736/2018/TB-MIC gửi Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, loại báo cáo tài chính được sử dụng để công bố thông tin là Báo cáo tài chính của Tổng Công ty.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

2.6 *Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam*

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu, bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	8 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không khấu hao

3.7 Chi phí lãi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính

3.9.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), cụ thể như sau:

- ▶ Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- ▶ Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc.

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá đều phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.9.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và khoản đầu tư dưới dạng hợp đồng quản lý đầu tư.

Các khoản lãi phát sinh từ các khoản đầu tư ủy thác sẽ được phản ánh vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được tiền từ bên quản lý danh mục đầu tư. Định kỳ, các khoản đầu tư ủy thác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá dựa trên giá trị tài sản ròng.

3.9.3 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Tổng Công ty có dưới 20% quyền biểu quyết và đồng thời Tổng Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Định kỳ, các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Bất kỳ khoản lỗ nào do dự phòng giảm giá phải được ghi nhận vào "Chi phí tài chính" trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Đầu tư tài chính (tiếp theo)

3.9.4 Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Tổng Công ty phù hợp với Thông tư 228 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ("Thông tư 89") ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228 và các quy định khác có liên quan. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left(\text{Giá chứng khoán hạch toán trên sổ sách} - \text{Giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \right)$$

▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo báo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (3) công ty chứng khoán có quy mô lớn và uy tín trên thị trường chứng khoán, có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng năm trước nhưng năm nay không thu thập đủ ba (3) báo giá, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư góp vốn vào các tổ chức kinh tế

Đối với các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính không vượt quá số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được nêu trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tổng Công ty}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Lợi ích nhân viên

3.11.1 Trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí được Bảo hiểm Xã hội Việt Nam trả cho nhân viên của Tổng Công ty đã nghỉ hưu. Tổng Công ty có trách nhiệm đóng góp một phần vào khoản trợ cấp này bằng cách đóng bảo hiểm xã hội hàng tháng cho Cơ quan Bảo Hiểm Xã hội theo mức quy định hiện hành là 17,5% lương cơ bản của nhân viên. Ngoài khoản đóng góp này, Tổng Công ty không còn nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí đối với nhân viên của mình.

3.11.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.11.3 Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội và Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH ngày 22 tháng 1 năm 2009 hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, Quỹ bảo hiểm thất nghiệp sẽ được áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp.

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Các quỹ dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Công văn số 2470/BTC-QLBH ban hành ngày 6 tháng 3 năm 2018 hiệu lực từ năm tài chính 2017 bao gồm: a) nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ; và b) nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe. Việc trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2017 ("Thông tư 50").

Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá vận chuyển bằng đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các nghiệp vụ bảo hiểm khác có thời hạn từ 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 50% tổng số phí bảo hiểm.

Đối với các loại hình bảo hiểm khác và các hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo hệ số thời hạn của hợp đồng theo từng ngày theo công thức. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo quy định của Thông tư 50 và công thức đã đăng ký với Bộ Tài chính:

$$\begin{array}{l} \text{Dự phòng BT} \\ \text{cho tổn thất} \\ \text{đã phát sinh} \\ \text{chưa thông} \\ \text{báo hoặc} \\ \text{chưa yêu cầu} \\ \text{đòi BT} \\ \text{cho năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} = \frac{\text{Tổng số tiền BT} \\ \text{cho tổn thất đã phát} \\ \text{sinh chưa thông} \\ \text{báo hoặc chưa yêu} \\ \text{cầu đòi BT của 3} \\ \text{năm TC trước liên} \\ \text{tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT} \\ \text{phát sinh của 3} \\ \text{năm TC trước liên} \\ \text{tiếp}} \times \frac{\text{Số tiền} \\ \text{BT phát} \\ \text{sinh của} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại}}{\text{Số tiền} \\ \text{BT phát} \\ \text{sinh của} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại}} \times \frac{\text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt động} \\ \text{kinh doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC hiện tại}}{\text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt động} \\ \text{kinh doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu cầu} \\ \text{đòi BT bình} \\ \text{quân của năm} \\ \text{TC hiện tại}}{\text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu cầu} \\ \text{đòi BT bình} \\ \text{quân của năm} \\ \text{TC trước}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

a) Nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) *Dự phòng bồi thường* (tiếp theo)

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) *Dự phòng dao động lớn*

Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại. Dự phòng dao động lớn được phản ánh là nợ phải trả.

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 1 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tồn tại tại thời điểm lập báo cáo tài chính". Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 73/2016/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 về việc quy định chi tiết thi hành luật kinh doanh bảo hiểm và luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm ("Nghị định 73") Tổng Công ty hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe

(i) *Dự phòng toán học*

- ▶ Đối với hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn trên 1 năm, trừ các hợp đồng chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}$$

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Trong mọi trường hợp Tổng Công ty đảm bảo kết quả trích lập dự phòng không thấp hơn kết quả trích lập theo phương pháp 1/8.

- ▶ Đối với các hợp đồng bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, dự phòng toán học được trích lập như sau:

$$\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}$$

$$\text{Dự phòng toán học} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} * \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

Dự phòng toán học được hạch toán vào tài khoản dự phòng phí chưa được hưởng trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

b) Nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe (tiếp theo)

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn dưới 1 năm trở xuống, dự phòng phí chưa được hưởng trích lập bằng 50% của tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính của nghiệp vụ bảo hiểm này.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu bồi thường (IBNR) được trích lập theo quy định của Thông tư 50 và công thức đã đăng ký với Bộ Tài chính.

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng BT} \\
 \text{cho tổn thất} \\
 \text{đã phát sinh} \\
 \text{chưa thông} \\
 \text{báo hoặc} \\
 \text{chưa yêu cầu} \\
 \text{đòi BT} \\
 \text{cho năm TC} \\
 \text{hiện tại}
 \end{array}
 = \frac{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{cho tổn thất đã phát} \\ \text{sinh chưa thông} \\ \text{báo hoặc chưa yêu} \\ \text{cầu đòi BT của 3} \\ \text{năm TC trước liên} \\ \text{tiếp} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số tiền BT} \\ \text{phát sinh của 3} \\ \text{năm TC trước liên} \\ \text{tiếp} \end{array}} \times \begin{array}{l} \text{Số tiền} \\ \text{BT phát} \\ \text{sinh của} \\ \text{năm TC} \\ \text{hiện tại} \end{array} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt động} \\ \text{kinh doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Doanh thu} \\ \text{thuần hoạt động} \\ \text{kinh doanh bảo} \\ \text{hiểm của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}} \times \frac{\begin{array}{l} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu cầu} \\ \text{đòi BT bình} \\ \text{quân của năm} \\ \text{TC hiện tại} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Thời gian} \\ \text{chậm yêu cầu} \\ \text{đòi BT bình} \\ \text{quân của năm} \\ \text{TC trước} \end{array}}$$

Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Mức trích lập hàng năm là 1% phí bảo hiểm giữ lại và được hạch toán vào tài khoản dự phòng dao động lớn trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty được hạch toán theo tỷ giá xấp xỉ mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch ("tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình"). Tỷ giá xấp xỉ này có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua chuyển khoản/ tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Phân phối lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ và chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm, và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo Nghị định 73.
- ▶ Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

(i) Doanh thu bảo hiểm gốc

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 50 hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài.

Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau:

- ▶ Hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- ▶ Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; và
- ▶ Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, chi nhánh nước ngoài có thỏa thuận với bên mua bảo hiểm về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời gian gia hạn).

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm phải được quy định trong hợp đồng bảo hiểm. Theo Thông tư 50, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Tổng Công ty hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Những khoản hoàn hoặc giảm phí bảo hiểm gốc là các khoản giảm trừ doanh thu và được theo dõi riêng, cuối kỳ kết chuyển vào tài khoản doanh thu phí bảo hiểm gốc để tính doanh thu thuần.

(ii) Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tổng Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư số 200, Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

(iv) Doanh thu khác

Các khoản doanh thu không thường xuyên ngoài các doanh thu liên quan đến hoạt động bảo hiểm, tiền lãi, cổ tức như thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, thu tiền phạt khách hàng vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận chi phí

(i) Chi bồi thường

Chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối năm được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

(ii) Chi hoa hồng

Tổng Công ty tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 50 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng nhượng tái bảo hiểm tương ứng với hoa hồng hoạt động bảo hiểm gốc chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm.

(iii) Chi phí hỗ trợ đại lý

Chi hỗ trợ đại lý bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe được chi tương ứng với các hợp đồng bảo hiểm đã khai thác được trong kỳ tài chính không vượt quá 50% tỷ lệ hoa hồng thuộc từng loại nghiệp vụ bảo hiểm

(iv) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

(v) Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

(vi) Chi phí khác

Các chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với các hoạt động thông thường của các doanh nghiệp và có thể gồm: chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, các khoản thu đòi lâu ngày không tất toán được, tiền phạt phải trả do vi phạm hợp đồng kinh tế, phạt hành chính...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào doanh thu kỳ này tương ứng với doanh thu phí nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bằng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bằng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bằng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, khoản hoa hồng bảo hiểm chưa được tính vào chi phí kỳ này tương ứng với doanh thu nhận tái, chưa được hưởng phải được xác định để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau theo phương pháp trích lập dự phòng phí bảo hiểm đã đăng ký với Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.19 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính – Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Tổng Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

3.20 Sử dụng các ước tính

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày những khoản công nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng có thể ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả lập dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.21 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	897.447.389	2.226.690.990
Tiền gửi ngân hàng	20.359.062.066	5.640.787.841
VND	19.017.093.687	4.327.371.276
Ngoại tệ	1.341.968.379	1.313.416.565
Các khoản tiền và tương đương tiền (*)	135.000.000.000	25.500.000.000
	156.256.509.455	33.367.478.831

(*) Đây là khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội và Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày gửi với lãi suất 1% - 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

		Đơn vị tính: VND	
	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Chứng khoán kinh doanh	5.1		
Cổ phiếu niêm yết		8.092.206.500	8.091.728.000
Cổ phiếu chưa niêm yết		155.226.087.935	190.951.087.935
Các khoản đầu tư khác		-	5.000.000.000
		163.318.294.435	204.042.815.935
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(58.282.454.936)	(16.179.348.605)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		1.657.500.000.000	1.179.450.000.000
- Tiền gửi		1.057.500.000.000	923.800.000.000
- Trái phiếu		100.000.000.000	255.000.000.000
- Ủy thác		500.000.000.000	650.000.000.000
Dài hạn		7.005.000	300.007.005.000
- Ủy thác		-	300.000.000.000
- Khác		7.005.000	7.005.000
		1.657.507.005.000	1.479.457.005.000
Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		(7.005.000)	(7.005.000)
Đầu tư tài chính dài hạn khác	5.3		
Đầu tư vào công ty con		-	15.300.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		128.440.000.000	-
		128.440.000.000	15.300.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Số lượng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	
Cổ phiếu niêm yết	320.033	8.092.206.500	(6.530.128.000)	1.562.078.500	320.000	8.091.728.000	(5.739.728.000)	2.352.000.000	
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	320.000	8.091.728.000	(6.530.128.000)	1.561.600.000	320.000	8.091.728.000	(5.739.728.000)	2.352.000.000	
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	33	478.500	-	478.500	-	-	-	-	
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.277.000	155.226.087.935	(51.752.326.936)	103.473.760.999	4.777.000	195.951.087.935	(10.439.620.605)	185.511.467.330	
Công ty Cổ phần Tân Phú Long	2.277.000	155.226.087.935	(51.752.326.936)	103.473.760.999	2.277.000	155.226.087.935	(10.439.620.605)	144.786.467.330	
Tổng Công ty Cổ phần máy động lực và máy nông nghiệp Việt Nam	-	-	-	-	2.500.000	35.725.000.000	-	35.725.000.000	
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	
TỔNG CỘNG	2.597.033	163.318.294.435	(58.282.454.936)	105.035.839.499	5.097.000	204.042.815.935	(16.179.348.605)	187.863.467.330	

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm				Số đầu năm				Đơn vị tính: VND
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Lãi suất %	Giá gốc	Dự phòng	
Ngắn hạn									
Tiền gửi có kỳ hạn			1.057.500.000.000	-	1.057.500.000.000		923.800.000.000	-	923.800.000.000
Trái phiếu doanh nghiệp	1	10,5	100.000.000.000	-	100.000.000.000	9,23 - 10,5	255.000.000.000	-	255.000.000.000
Ủy thác đầu tư tại MIC invest			-	-	-		650.000.000	-	650.000.000
Ủy thác đầu tư tại MB Capital			500.000.000.000	-	500.000.000.000		-	-	-
Tiền mặt			184.330.140.922	-	184.330.140.922		-	-	-
Cổ phiếu			215.669.859.078	-	215.669.859.078		-	-	-
Trái phiếu			100.000.000.000	-	100.000.000.000		-	-	-
			1.657.500.000.000	-	1.657.500.000.000		1.179.450.000.000	-	1.179.450.000.000
Dài hạn									
Ủy thác đầu tư tại MB Capital			-	-	-		300.000.000.000	-	300.000.000.000
Tiền mặt			-	-	-		37.336.736.565	-	37.336.736.565
Cổ phiếu			-	-	-		117.663.263.435	-	117.663.263.435
Trái phiếu			-	-	-		145.000.000.000	-	145.000.000.000
Đầu tư khác			7.005.000	(7.005.000)	-		7.005.000	(7.005.000)	-
			7.005.000	(7.005.000)	-		300.007.005.000	(7.005.000)	300.000.000.000
TỔNG CỘNG			1.657.507.005.000	(7.005.000)	1.657.500.000.000		1.479.457.005.000	(7.005.000)	1.479.450.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	% sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	% sở hữu	Giá gốc	
Đầu tư vào công ty con							
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC	-	-	-	-	68,12	15.300.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần May Sài Gòn 3	5,12%	128.440.000.000	-	128.440.000.000	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	239.770.058.867	110.078.524.825
Phải thu về phí bảo hiểm gốc	165.478.383.151	64.138.069.193
Phải thu hoạt động tái bảo hiểm	67.066.797.489	37.849.659.475
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	7.224.878.227	8.090.796.157
Trả trước cho người bán ngắn hạn	156.313.817.996	114.709.306.401
Trả trước về các khoản chi bồi thường bảo hiểm gốc	29.914.201.908	7.566.981.781
Trả trước hợp đồng nhượng tái bảo hiểm	80.277.800.064	33.342.912.628
Trả trước chi phí thiết kế dự án D47 (i)	36.191.800.000	70.515.822.600
Các khoản trả trước khác	9.930.016.024	3.283.589.392
Phải thu ngắn hạn khác	165.582.503.832	155.760.783.870
Phải thu về lãi đầu tư tiền gửi có kỳ hạn	29.336.036.983	30.091.474.850
Tạm ứng cho dự án D47 (ii)	107.363.984.740	107.363.984.740
Tạm ứng cho dự án GAET	1.024.756.437	1.024.756.437
Tạm ứng cho cán bộ, công nhân viên	15.924.669.825	9.545.506.839
Phải thu khác	11.933.055.847	7.735.061.004
Tổng cộng các khoản phải thu	561.666.380.695	380.548.615.096
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(8.695.803.234)	(5.935.770.287)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	552.970.577.461	374.612.844.809

(i) Đây là khoản trả trước chi phí thiết kế cho dự án xây dựng tòa nhà văn phòng MIC Tower ("Dự án D47"). Dự án này do Tổng Công ty là chủ đầu tư và đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội chấp nhận theo văn bản số 5859/UBND-KHDT ngày 15 tháng 7 năm 2011 và văn bản số 3564/BQP-TM ngày 23 tháng 6 năm 2010. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện dự án xây dựng tòa nhà văn phòng tại số 54 đường Tố Hữu, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

(ii) Đây là khoản tạm ứng để thực hiện dự án D47. Các khoản tạm ứng này sẽ được hạch toán vào giá vốn của dự án khi tiến hành quyết toán.

7. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT nộp thừa	202.836.651	3.822.503.316
Thuế TNDN nộp thừa	878.782.175	-
Thuế TNCN cán bộ nộp thừa	232.419.224	88.502.234
Thuế TNCN đại lý nộp thừa	-	160.960.757
Thuế môn bài nộp thừa	-	1.000.000
	1.314.038.050	4.072.966.307

8. KÝ QUỸ BẢO HIỂM

Tổng Công ty đã thực hiện ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, tương đương 7 tỷ VND theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định 73.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	57.040.347.975	5.582.119.192	54.373.382.628	116.995.849.795
<i>Mua mới trong năm</i>	-	2.649.022.546	3.044.117.245	5.693.139.791
<i>Thanh lý, nhượng bán trong năm</i>	-	(102.802.687)	(46.344.021.717)	(46.446.824.404)
Số cuối năm	57.040.347.975	8.128.339.051	11.073.478.156	76.242.165.182
Trong đó:				
<i>Đã khấu hao hết</i>	-	1.750.111.583	568.615.455	2.318.727.038
Giá trị khấu hao lũy kế				
Số đầu năm	(9.082.194.058)	(3.661.170.895)	(29.908.754.768)	(42.652.119.721)
<i>Khấu hao trong năm</i>	(2.029.871.310)	(1.104.029.506)	(2.689.157.828)	(5.823.058.644)
<i>Thanh lý, nhượng bán trong năm</i>	-	17.429.484	27.889.252.057	27.906.681.541
Số cuối năm	(11.112.065.368)	(4.747.770.917)	(4.708.660.539)	(20.568.496.824)
Giá trị còn lại	47.958.153.917	1.920.948.297	24.464.627.860	74.343.730.074
Số đầu năm	45.928.282.607	3.380.568.134	6.364.817.617	55.673.668.358

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	1.901.349.380	17.052.184.000	18.953.533.380
Tăng trong năm	563.000.000	-	563.000.000
Số cuối năm	2.464.349.380	17.052.184.000	19.516.533.380
Trong đó:			
<i>Đã hao mòn hết</i>	1.901.349.380	-	1.901.349.380
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	(1.901.349.380)	-	(1.901.349.380)
Hao mòn trong năm	(39.194.445)	-	(39.194.445)
Số cuối năm	(1.940.543.825)	-	(1.940.543.825)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	17.052.184.000	17.052.184.000
Số cuối năm	523.805.555	17.052.184.000	17.575.989.555

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Mua sắm tài sản cố định	30.813.086.895	30.813.086.895
Xây dựng cơ bản dở dang	316.149.738.264	265.558.023.846
	346.962.825.159	296.371.110.741

Xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các công trình đang xây dựng của Tổng Công ty tại Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Dự án D47	303.827.379.508	247.894.023.846
Dự án MIPEC Tower	30.813.086.895	30.813.086.895
Dự án GAET	1.558.358.756	-
Dự án Tân Phú Long	10.764.000.000	17.664.000.000
	346.962.825.159	296.371.110.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

12.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	66.320.851.564	56.894.723.086
Chi phí hoa hồng phát sinh trong năm	126.543.342.952	130.205.200.796
Chi phí hoa hồng đã phân bổ vào chi phí trong năm	(127.951.224.062)	(120.779.072.318)
Số cuối năm	64.912.970.454	66.320.851.564

12.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê nhà	1.878.869.598	1.601.325.162
Công cụ và dụng cụ	98.619.101	285.875.253
Chi phí sửa chữa trụ sở	82.112.143	58.117.091
Chi phí khác	169.200.172	225.448.375
	2.228.801.014	2.170.765.881

12.3 Chi phí trả trước dài hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê nhà	37.305.714.653	38.763.871.915
Công cụ và dụng cụ	4.415.543.300	5.465.064.419
Chi phí sửa chữa trụ sở	8.732.821.026	12.679.227.231
Chi phí khác	1.962.417.287	4.362.994.814
	52.416.496.266	61.271.158.379

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	213.823.049.375	143.486.600.695
Phải trả bồi thường bảo hiểm gốc	6.436.554.078	11.937.272.660
Phải trả phí nhượng tái bảo hiểm	184.548.231.403	116.882.275.250
Phải trả hoạt động nhận tái	22.291.844.397	13.935.392.981
Phải trả hoa hồng bảo hiểm	352.325.759	583.645.128
Phải trả khác về hợp đồng bảo hiểm	194.093.738	148.014.676
Phải trả khác cho người bán	2.971.700.660	3.767.522.499
	216.794.750.035	147.254.123.194

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ NGÁN HẠN

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND	
	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc	Kỳ hạn Năm	Lãi suất %/năm	Giá gốc		
								Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP Quân Đội	0,5	6,5	49.925.321.575	30.693.649.708	1	6,0 - 6,8	54.771.547.925	54.771.547.925
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	0,5	6,6	30.693.649.708	49.925.321.575	1	6,0 - 6,3	149.600.000.000	149.600.000.000
			80.618.971.283	80.618.971.283			204.371.547.925	204.371.547.925

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	13.740.073.368	75.036.168.656	74.296.726.343	14.479.515.681
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	4.023.336.704	27.131.033.197	32.033.152.076	-
Thuế thu nhập cá nhân	837.866.855	10.113.565.439	9.327.724.298	1.623.707.996
Thuế thu nhập đại lý	469.230.717	640.595.993	728.822.808	381.003.902
Các loại thuế khác	145.199.738	860.820.031	492.432.018	513.587.751
	19.215.707.382	113.782.183.316	116.000.075.368	16.997.815.330

(*) Trong năm, Tổng Công ty đã nộp thừa 878.782.175 VND thuế Thu nhập doanh nghiệp.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (trình bày lại)
Quỹ trách nhiệm dân sự bắt buộc	2.236.784.034	3.280.392
Quỹ bảo vệ người được bảo hiểm	8.256.683.385	5.142.773.500
Quỹ cháy nổ bắt buộc	2.268.471.684	787.189.070
Các chi phí phải trả khác	9.468.695.476	6.132.581.208
	22.230.634.579	12.065.824.170

17. PHẢI TRẢ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	4.008.912.608	3.531.580.478
Bảo hiểm xã hội	377.521.651	237.676.789
Bảo hiểm y tế	69.549.793	31.110.624
Bảo hiểm thất nghiệp	33.916.142	14.342.261
Phải trả ngắn hạn khác	27.620.856.637	22.616.062.402
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	373.565.221.773	155.200.000
<i>Nhận đặt cọc bán dự án D47</i>	297.450.000.000	-
<i>Nhận đặt cọc bán dự án Tân Phú Long</i>	75.910.021.773	-
<i>Khác</i>	205.200.000	155.200.000
	405.675.978.604	26.585.972.554
Phải trả dài hạn khác		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	27.750.396.207	27.769.396.208
	433.426.374.811	54.355.368.762

18. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	52.470.668.521	47.483.028.691
Phát sinh trong năm	178.037.144.918	105.965.961.952
Phân bổ vào doanh thu trong năm	(141.822.728.762)	(100.978.322.122)
	88.685.084.677	52.470.668.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	Đơn vị tính: VND		
	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	954.616.930.812	(184.867.363.634)	769.749.567.178
<i>Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe thời hạn trên 1 năm</i>	3.758.609.219	-	3.758.609.219
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe thời hạn dưới 1 năm</i>	950.858.321.593	(184.867.363.634)	765.990.957.959
Dự phòng bồi thường	535.676.987.880	(174.063.312.050)	361.613.675.830
<i>Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết</i>	499.544.691.532	(165.924.703.662)	333.619.987.870
<i>Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại</i>	36.132.296.348	(8.138.608.388)	27.993.687.960
Dự phòng dao động lớn	82.551.548.129	-	82.551.548.129
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>	1.622.550.118	-	1.622.550.118
<i>Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	80.928.998.011	-	80.928.998.011
	<u>1.572.845.466.821</u>	<u>(358.930.675.684)</u>	<u>1.213.914.791.137</u>
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.004.045.050.732	(273.094.927.210)	730.950.123.522
<i>Dự phòng toán học cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe thời hạn trên 1 năm</i>	8.939.658.443	-	8.939.658.443
<i>Dự phòng phí chưa được hưởng cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ và bảo hiểm sức khỏe thời hạn dưới 1 năm</i>	995.105.392.289	(273.094.927.210)	722.010.465.079
Dự phòng bồi thường	617.387.972.396	(242.284.741.185)	375.103.231.211
<i>Dự phòng bồi thường đã thông báo nhưng chưa giải quyết</i>	567.879.076.042	(234.146.132.797)	333.732.943.245
<i>Dự phòng bồi thường đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại</i>	49.508.896.354	(8.138.608.388)	41.370.287.966
Dự phòng dao động lớn	96.999.753.601	-	96.999.753.601
<i>Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe</i>	3.678.489.617	-	3.678.489.617
<i>Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>	93.321.263.984	-	93.321.263.984
	<u>1.718.432.776.729</u>	<u>(515.379.668.395)</u>	<u>1.203.053.108.334</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.1 Dự phòng phí chưa được hưởng

Đơn vị tính: VND

	Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái	Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)	Dự phòng bảo hiểm thuần
Đầu năm	954.616.930.812	(184.867.363.634)	769.749.567.178
Biến động trong năm	49.428.119.920	(88.227.563.576)	(38.799.443.656)
Cuối năm	1.004.045.050.732	(273.094.927.210)	730.950.123.522

Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm con người	109.637.631.588	83.247.005.202
Bảo hiểm tài sản	127.233.885.290	96.186.714.603
Bảo hiểm hàng hoá	28.252.279.638	26.469.837.378
Bảo hiểm xe cơ giới	458.926.189.979	495.565.733.748
Bảo hiểm trách nhiệm	27.713.458.307	22.492.977.968
Bảo hiểm kỹ thuật	108.428.546.488	82.021.993.401
Bảo hiểm tàu thuyền	90.907.619.301	97.267.646.949
Bảo hiểm hỗn hợp	9.110.161.921	1.476.918.114
Bảo hiểm hàng không	37.385.489.067	49.294.211.800
Bảo hiểm năng lượng	6.449.789.153	593.891.649
	1.004.045.050.732	954.616.930.812

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm con người	121.568.648	637.440.977
Bảo hiểm tài sản	61.935.710.322	49.093.708.051
Bảo hiểm hàng hoá	2.033.900.792	1.980.333.773
Bảo hiểm xe cơ giới	86.113.188.328	3.937.029.166
Bảo hiểm trách nhiệm	4.967.344.003	4.441.099.587
Bảo hiểm kỹ thuật	52.591.450.490	50.015.588.298
Bảo hiểm tàu thuyền	19.061.900.890	31.826.113.227
Bảo hiểm hỗn hợp	345.931.508	(2.269.600.774)
Bảo hiểm hàng không	41.154.931.214	40.072.700.958
Bảo hiểm năng lượng	4.769.001.015	5.132.950.371
	273.094.927.210	184.867.363.634

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.2 Dự phòng bồi thường

Đơn vị tính: VND

	<i>Dự phòng bảo hiểm gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng nhượng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm)</i>	<i>Dự phòng bảo hiểm thuần</i>
Đầu năm	535.676.987.880	(174.063.312.050)	361.613.675.830
Biến động trong năm	81.710.984.516	(68.221.429.135)	13.489.555.381
Cuối năm	617.387.972.396	(242.284.741.185)	375.103.231.211

Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm:

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm con người	8.572.409.719	2.334.038.552
Bảo hiểm tài sản	198.384.741.765	143.822.767.937
Bảo hiểm hàng hoá	22.778.193.753	24.041.471.551
Bảo hiểm xe cơ giới	137.589.889.545	154.794.970.831
Bảo hiểm trách nhiệm	7.739.409.924	6.558.823.878
Bảo hiểm kỹ thuật	143.536.470.125	105.460.144.200
Bảo hiểm tàu thuyền	41.909.073.675	54.324.283.029
Bảo hiểm hỗn hợp	11.441.115.348	3.834.513.221
Bảo hiểm hàng không	2.036.925.054	9.311.669.783
Bảo hiểm năng lượng	43.399.743.488	31.194.304.898
	617.387.972.396	535.676.987.880

Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Tài sản tái bảo hiểm):

Đơn vị tính: VND

<i>Loại hình bảo hiểm</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Bảo hiểm tài sản	117.038.007.126	93.507.501.345
Bảo hiểm hàng hoá	954.425.055	18.755.948
Bảo hiểm xe cơ giới	18.949.048.267	761.763.496
Bảo hiểm trách nhiệm	1.863.493.764	868.624.146
Bảo hiểm kỹ thuật	84.236.426.704	59.293.764.242
Bảo hiểm tàu thuyền	11.153.411.999	4.967.732.183
Bảo hiểm hỗn hợp	226.268.287	436.769.130
Bảo hiểm hàng không	469.877.893	7.407.548.331
Bảo hiểm năng lượng	7.393.782.090	6.800.853.229
	242.284.741.185	174.063.312.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

19.3 Dự phòng dao động lớn

Dự phòng dao động lớn cho nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	80.928.998.011	82.392.985.018
Số trích lập thêm trong năm	12.392.265.973	14.186.012.993
Số sử dụng trong năm	-	(15.650.000.000)
Số cuối năm	93.321.263.984	80.928.998.011

Dự phòng đảm bảo cân đối cho nghiệp vụ sức khỏe:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	1.622.550.118	-
Số trích lập thêm trong năm	2.055.939.499	1.622.550.118
Số cuối năm	3.678.489.617	1.622.550.118

Dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối được tính hàng năm và được tính bằng 1% trên tổng phí bảo hiểm giữ lại của các nghiệp vụ.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ bất buộc	Lợi nhuận giữ lại	Đơn vị tính: VND
				Tổng cộng
Năm trước				
Số đầu năm	800.000.000.000	15.351.757.320	31.328.496.485	846.680.253.805
- Lợi nhuận trong năm	-	-	44.227.320.170	44.227.320.170
- Trích lập quỹ khen thưởng năm 2016	-	-	(2.600.000.000)	(2.600.000.000)
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	2.211.366.009	(2.211.366.009)	-
- Trả cổ tức	-	-	(5.483.333.334)	(5.483.333.334)
Số cuối năm	800.000.000.000	17.563.123.329	65.261.117.312	882.824.240.641
Năm nay				
Số đầu năm	800.000.000.000	17.563.123.329	65.261.117.312	882.824.240.641
- Lợi nhuận trong năm	-	-	108.105.435.426	108.105.435.426
- Trích lập quỹ khen thưởng năm 2017 (*)	-	-	(2.520.957.250)	(2.520.957.250)
- Trích lập quỹ dự trữ bất buộc	-	5.405.271.771	(5.405.271.771)	-
- Phát hành thêm cổ phiếu bằng cổ tức (**)	40.000.000.000	-	(40.000.000.000)	-
Số cuối năm	840.000.000.000	22.968.395.100	125.440.323.717	988.408.718.817

(*) Theo Nghị quyết số 01/2018/NQ-DHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

(**) Ngày 19 tháng 04 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông thường niên Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội đã thông qua chi trả cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu với mức lợi nhuận dùng để chia cổ tức là 40.000.000.000 VND. Ngày 12 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã nhận được Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần thứ 28, theo đó tổng số cổ phiếu của Tổng Công ty là 84.000.000 cổ phiếu, tương ứng với 840.000.000.000 VND vốn điều lệ. Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm đã được niêm yết bổ sung vào ngày 21 tháng 11 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Tỉ lệ góp vốn (%)	Năm nay	Năm trước
Vốn góp của Công ty mẹ (MB)	69,58	584.472.000.000	556.679.250.000
Vốn góp của các cổ đông khác	30,42	255.528.000.000	243.320.750.000
	100	840.000.000.000	800.000.000.000

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu		
Số đầu năm	800.000.000.000	800.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	40.000.000.000	-
Số cuối năm	840.000.000.000	800.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	(5.483.333.334)

20.4 Cổ phiếu

Đơn vị tính: Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	84.000.000	80.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	84.000.000	80.000.000
Cổ phiếu phổ thông	84.000.000	80.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	84.000.000	80.000.000
Cổ phiếu phổ thông	84.000.000	80.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu): 10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Phí bảo hiểm gốc	1.954.236.784.918	1.950.423.235.457
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	(29.386.387.037)	(29.613.067.459)
Tổng phí bảo hiểm gốc	1.924.850.397.881	1.920.810.167.998
Phí nhận tái bảo hiểm	56.003.982.023	32.126.344.020
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm	(17.646.202.316)	(1.607.198.142)
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(49.428.119.920)	(106.204.847.315)
	1.913.780.057.668	1.845.124.466.561

21.1 Phí bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm con người	205.837.087.157	163.527.933.436
Bảo hiểm tài sản	239.845.542.088	186.635.676.251
Bảo hiểm hàng hoá	112.202.665.496	104.926.516.717
Bảo hiểm xe cơ giới	896.548.111.700	991.013.923.604
Bảo hiểm trách nhiệm	40.204.649.291	30.057.901.158
Bảo hiểm kỹ thuật	168.218.454.389	153.877.968.529
Bảo hiểm tàu thuyền	160.499.904.466	190.391.041.364
Bảo hiểm hỗn hợp	16.442.148.402	850.757.075
Bảo hiểm hàng không	73.795.993.619	99.191.086.228
Bảo hiểm năng lượng	11.255.841.273	337.363.636
	1.924.850.397.881	1.920.810.167.998

21.2 Phí nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm con người	-	1.960.310
Bảo hiểm tài sản	7.438.453.241	5.579.787.948
Bảo hiểm hàng hoá	806.453.067	952.832.784
Bảo hiểm xe cơ giới	64.231.692	58.403.883
Bảo hiểm trách nhiệm	4.193.836.672	13.702.686.449
Bảo hiểm kỹ thuật	2.391.315.969	3.492.869.845
Bảo hiểm tàu thuyền	19.053.024.388	3.292.549.775
Bảo hiểm hỗn hợp	1.759.281.544	2.103.079.127
Bảo hiểm hàng không	986.971.539	484.556.093
Bảo hiểm năng lượng	1.664.211.595	850.419.664
	38.357.779.707	30.519.145.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	518.387.629.945	370.473.002.474
Giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	(88.227.563.576)	(24.050.476.164)
	430.160.066.369	346.422.526.310

Phí nhượng tái bảo hiểm bao gồm:

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm con người	243.137.295	1.274.881.953
Bảo hiểm tài sản	119.243.782.620	98.187.416.083
Bảo hiểm hàng hoá	8.135.603.169	7.921.335.092
Bảo hiểm xe cơ giới	170.563.715.949	7.874.058.331
Bảo hiểm trách nhiệm	6.404.964.630	8.545.161.429
Bảo hiểm kỹ thuật	84.876.713.716	97.145.822.025
Bảo hiểm tàu thuyền	36.379.985.093	63.652.226.453
Bảo hiểm hỗn hợp	691.863.016	(4.539.201.548)
Bảo hiểm hàng không	82.309.862.427	86.968.700.703
Bảo hiểm năng lượng	9.538.002.030	3.442.601.953
	518.387.629.945	370.473.002.474

23. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

Loại hình bảo hiểm	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm con người	340.632.858	457.224.360
Bảo hiểm tài sản	31.969.406.026	22.912.918.825
Bảo hiểm hàng hoá	1.698.675.748	2.399.980.547
Bảo hiểm xe cơ giới	37.817.172.652	2.519.700.619
Bảo hiểm trách nhiệm	2.470.182.068	2.744.591.061
Bảo hiểm kỹ thuật	28.304.054.005	30.956.361.352
Bảo hiểm tàu thuyền	7.335.713.740	11.327.426.658
Bảo hiểm hỗn hợp	(599.651.392)	(1.453.201.249)
Bảo hiểm hàng không	30.740.860.504	29.109.825.840
Bảo hiểm năng lượng	1.745.682.553	3.494.109
	141.822.728.762	100.978.322.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Phí quản lý đơn bảo hiểm	3.548.513.699	5.055.438.916
Thu khác (*)	3.309.882.968	2.713.089.919
	6.858.396.667	7.768.528.835

(*) Doanh thu khác bao gồm thu đòi bồi thường từ bên thứ 3, và doanh thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm.

25. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng chi bồi thường bảo hiểm	685.832.051.421	562.932.262.972
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	637.298.095.778	552.598.056.171
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	48.533.955.643	10.334.206.801
Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	(580.381.843)	(747.338.165)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(107.320.417.911)	(54.417.085.165)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	81.710.984.516	217.782.611.142
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(68.221.429.135)	(39.807.029.718)
	591.420.807.048	685.743.421.066

25.1 Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm con người	40.301.623.576	31.731.604.914
Bảo hiểm tài sản	36.691.041.101	34.541.446.086
Bảo hiểm hàng hóa	7.795.880.230	7.116.574.891
Bảo hiểm xe cơ giới	490.391.118.873	428.195.938.814
Bảo hiểm trách nhiệm	2.441.435.370	2.366.528.188
Bảo hiểm kỹ thuật	25.472.180.037	23.626.189.050
Bảo hiểm tàu thuyền	25.980.512.048	25.041.277.324
Bảo hiểm hỗn hợp	43.140.000	1.120.790.000
Bảo hiểm hàng không	8.181.164.543	-
Bảo hiểm năng lượng	-	(1.142.293.096)
	637.298.095.778	552.598.056.171

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. TÔNG CHI BÒI THƯỜNG BẢO HIỂM (tiếp theo)

25.2 Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm tài sản	21.865.459.182	1.691.739.231
Bảo hiểm hàng hóa	515.584.897	1.645.017.474
Bảo hiểm xe cơ giới	1.534.091	2.155.046
Bảo hiểm trách nhiệm	7.489.260.444	3.544.849.912
Bảo hiểm kỹ thuật	622.961.867	63.181.151
Bảo hiểm tàu thuyền	14.500.500.034	1.599.583.141
Bảo hiểm hàng không	554.693.850	-
Bảo hiểm năng lượng	2.983.961.278	1.787.680.846
	48.533.955.643	10.334.206.801

25.3 Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Đơn vị tính: VND

Loại hình bảo hiểm	Năm nay	Năm trước
Bảo hiểm tài sản	44.406.444.064	28.854.990.063
Bảo hiểm hàng hóa	1.447.783.312	180.114.092
Bảo hiểm xe cơ giới	37.898.172.249	1.592.015.671
Bảo hiểm trách nhiệm	201.564.635	252.260.233
Bảo hiểm kỹ thuật	10.420.807.478	18.583.925.269
Bảo hiểm tàu thuyền	4.597.768.177	6.663.802.530
Bảo hiểm hỗn hợp	-	(567.729.597)
Bảo hiểm hàng không	7.084.827.615	-
Bảo hiểm năng lượng	1.263.050.381	(1.142.293.096)
	107.320.417.911	54.417.085.165

26. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoa hồng	127.951.224.062	120.779.072.318
Chi phí giám định tổn thất	18.803.064.092	12.804.634.132
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	22.667.913	78.383.142
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	3.383.490.565	3.905.781.915
Chi quản lý đại lý bảo hiểm	1.680.000	61.940.000
Chi khác	509.546.863.569	489.704.107.303
Trong đó:		
Chi phí nhân viên	157.763.377.368	110.550.950.254
Chi phí công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu và nhiên liệu	25.597.504.778	27.853.568.153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.794.188.544	37.413.050.454
Chi phí khác bằng tiền	293.391.792.879	313.886.538.442
	659.708.990.201	627.333.918.810

Các chi phí khác bằng tiền gồm các loại chi phí khai thác như chi phí marketing, chi tiếp khách, tiền điện thoại, xăng xe, bưu chính, chi đào tạo...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi, tiền ủy thác đầu tư	87.118.539.253	140.851.319.442
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	24.259.595.890	10.699.349.316
Lãi đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	64.640.678.070	12.242.901.966
Lãi chênh lệch tỷ giá	378.163.137	1.018.163.599
Doanh thu hoạt động tài chính khác	821.334	9.398.851
	<u>176.397.797.684</u>	<u>164.821.133.174</u>

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí lãi vay	5.295.808.471	1.627.997.469
Chi phí lãi cho hoạt động đặt cọc bảo hiểm	-	28.692.509.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.508.714.384	266.488.264
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng đầu tư	42.103.106.331	(640.000.000)
Chi phí hoạt động tài chính khác	9.325.658.065	5.020.933.321
	<u>58.233.287.251</u>	<u>34.967.928.665</u>

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên	164.964.843.800	175.204.000.633
Chi phí vật liệu	26.898.666.045	26.094.420.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.862.253.089	8.190.944.662
Thuế, phí và lệ phí	7.280.978.810	5.258.615.902
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.347.260.532	73.153.100.458
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.760.032.947	189.035.149
Chi phí bằng tiền khác	73.527.237.183	84.866.246.862
	<u>359.641.272.406</u>	<u>372.956.364.659</u>

30. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập hoạt động khác	10.352.515.783	8.216.791.588
<i>Thu thanh lý tài sản</i>	5.268.929.670	-
<i>Thu nhập khác</i>	5.083.586.113	8.216.791.588
Chi phí hoạt động khác	372.214.566	3.784.169.198
<i>Các khoản phạt vi phạm hành chính</i>	70.540.229	16.538.524
<i>Chi phí khác</i>	301.674.337	3.767.630.674
Lợi nhuận khác	<u>9.980.301.217</u>	<u>4.432.622.390</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Tổng Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế (Năm 2017: 20%).

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27.121.217.825	11.315.030.291

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	135.226.653.251	55.542.350.461
Thuế TNDN theo thuế suất 20% (năm 2017: 20%)	27.045.330.650	11.108.470.092
Các khoản điều chỉnh tăng:		
<i>Thù lao Hội đồng Thành viên, BKS</i>	260.887.175	206.560.199
<i>Các khoản phạt thuế</i>	215.000.000	177.271.776
	45.887.175	29.288.423
Các khoản điều chỉnh giảm:		
<i>Thu nhập lãi cổ tức được chia</i>	(185.000.000)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.121.217.825	11.315.030.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Tổng Công ty hiện đang thuê các văn phòng làm việc theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	6.443.501.636	2.600.171.294
Từ 1 đến 5 năm	39.948.410.639	64.133.873.870
Trên 5 năm	28.707.523.666	3.053.756.712
	<u>75.099.435.940</u>	<u>69.787.801.876</u>

Thuế nhà thầu

Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	190.568.853.793	191.585.176.437
Ngoại tệ Đô la Mỹ (USD)	37.518	36.139
Ngoại tệ đồng Euro (EUR)	17.922	18.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1 Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Diễn giải	Phải thu / (Phải trả)	
			Cuối năm	Đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	Công ty mẹ	Tiền gửi không kỳ hạn	9.913.155.419	4.388.972.354
		Tiền gửi có kỳ hạn	138.000.000.000	55.500.000.000
		Tiền vay	(49.925.321.575)	(58.771.547.925)
		Phải thu lãi tiền gửi	1.622.400.000	688.002.297
		Phải trả lãi vay	(62.235.675)	(90.679.635)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con của MB	Ủy thác	500.000.000.000	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư MIC	Công ty con	Ủy thác	-	650.000.000
		Giá trị vốn góp	-	15.300.000.000
		Các khoản phải trả	-	(430.038.927)

Những giao dịch trọng yếu của Tổng Công ty với các bên có liên quan trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Doanh thu / (Chi phí)	
			Năm nay	Năm trước
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội	Công ty mẹ	Thu nhập lãi tiền gửi	3.207.534.352	1.673.886.193
		Chi phí lãi vay	(6.161.926.157)	(8.578.495.694)
		Chi phí cho hợp đồng đặt cọc bảo hiểm	-	(28.692.509.611)
		Cổ tức	-	(3.815.303.334)
		Doanh thu phí bảo hiểm	38.797.659.455	-
		Chi phí hoa hồng Bancas	(9.492.146.072)	-
		Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB	Công ty con của MB	Thu nhập ủy thác
		Phí ủy thác	(2.330.974.409)	(4.003.915.457)
		Doanh thu phí bảo hiểm	160.187.273	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán	Công ty con của MB	Doanh thu phí bảo hiểm	80.841.364	-
Công ty Tài chính TNHH MB Shinsei	Công ty con của MB	Doanh thu phí bảo hiểm	45.000.000	-
		Tiền gửi có kỳ hạn	105.000.000.000	-
		Doanh thu phí bảo hiểm	27.808.219	-
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản	Công ty con của MB	Doanh thu phí bảo hiểm	693.293.282	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

34.2 Các khoản thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.125.000.000	1.006.500.000

34.3 Các khoản lương thưởng của thành viên Ban Tổng Giám đốc

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Thù lao	11.284.864.841	10.972.122.999

35. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Tổng Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại) (*)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	108.105.435.426	44.227.320.170
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	(2.520.957.250)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	108.105.435.426	41.706.362.920
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (***)	84.000.000	84.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.287	497

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2017 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2017 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2017.

(**) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 sẽ được điều chỉnh lại khi lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

(***) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được điều chỉnh để phản ánh việc tăng 4.000.000 cổ phiếu từ việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức vào ngày 21 tháng 11 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO

36.1 Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro và quản lý tài chính là nhằm bảo vệ cổ đông của Tổng Công ty từ các sự kiện cản trở Tổng Công ty đạt được các mục tiêu tài chính một cách ổn định. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Tổng Công ty đã thiết lập một bộ phận quản lý rủi ro với các điều khoản được thống nhất bởi Hội đồng Quản trị và các ủy ban. Bộ phận này được bổ sung thêm với một cơ cấu tổ chức rõ ràng bằng các văn bản quy định trách nhiệm và quyền hạn từ Hội đồng Quản trị đến Ban Tổng Giám đốc và các lãnh đạo cấp cao khác. Một khung chính sách đã được phát triển và áp dụng, trong đó chỉ ra những rủi ro chủ yếu của Tổng Công ty, các chuẩn mực về quản trị rủi ro, kiểm soát và tổ chức kinh doanh cho các hoạt động của Tổng Công ty. Mỗi chính sách sẽ được một thành viên trong Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm giám sát tính tuân thủ đối với chính sách này trong toàn Tổng Công ty.

36.2 Mục tiêu quản lý rủi ro, các chính sách và quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm

Hoạt động bảo hiểm chính thực hiện bởi Tổng Công ty là xây dựng các giả định về rủi ro tổn thất liên quan đến cá nhân hoặc tổ chức là đối tượng liên quan trực tiếp đến rủi ro đó. Các rủi ro đề cập có thể liên quan đến tài sản, trách nhiệm, tai nạn, sức khỏe, rủi ro tài chính hoặc rủi ro khác có thể phát sinh từ các sự kiện được bảo hiểm. Theo đó Tổng Công ty chịu các rủi ro bồi thường chưa xác định rõ về thời điểm cũng như mức độ. Tổng Công ty cũng chịu các rủi ro thị trường thông qua hoạt động đầu tư.

Tổng Công ty quản lý rủi ro bảo hiểm của mình bằng hạn mức khai thác bảo hiểm, các quy trình thủ tục phê duyệt cho các giao dịch có liên quan đến sản phẩm mới hoặc các giao dịch vượt quá hạn mức, đa dạng hóa rủi ro, đưa ra nguyên tắc định giá, tái bảo hiểm và giám sát các vấn đề nảy sinh.

36.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Mục tiêu đầu tiên của Tổng Công ty trong việc quản lý vốn là luôn luôn duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định. Tổng Công ty nhận thức được những tác động đối với lợi nhuận của cổ đông với mức độ vốn đã góp và tìm cách duy trì mức cân bằng thận trọng.

Yêu cầu về vốn pháp định phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Tổng Công ty và tại Việt Nam và yêu cầu Tổng Công ty phải giữ nguồn vốn vừa đủ để trang trải nợ và đáp ứng các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Tổng Công ty được quy định trong Thông tư 50.

Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty. Những người lập chính sách quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của người mua bảo hiểm và theo dõi liên tục để đảm bảo các công ty bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của người mua bảo hiểm. Những người lập chính sách đồng thời cũng quan tâm đến việc đảm bảo các công ty bảo hiểm có thể duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp, để đối phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự báo do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. CƠ CHẾ QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

36.3 Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định (tiếp theo)

	<i>Biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty (triệu VND)</i>	<i>Biên khả năng thanh toán tối thiểu (triệu VND)</i>	<i>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	547.162	361.117	151%
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	481.328	395.214	122%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính dựa trên những quy định tương ứng được ban hành bởi Bộ Tài chính Việt Nam.

36.4 Chiến lược kinh doanh bảo hiểm

Chiến lược kinh doanh bảo hiểm của Tổng Công ty với mục tiêu đa dạng hóa nhằm đảm bảo sự cân bằng giữa các hoạt động kinh doanh và được dựa trên một danh mục lớn với những rủi ro tương tự trong một số năm, và như vậy, làm giảm sự biến động của kết quả kinh doanh.

36.5 Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Tổng Công ty tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm. Mức độ rủi ro giữ lại phụ thuộc vào đánh giá của Tổng Công ty đối với mỗi loại rủi ro cụ thể, phụ thuộc vào từng hoàn cảnh nhất định, nhằm tối đa hóa mức rủi ro chấp nhận được dựa trên phân tích từng đặc tính rủi ro. Theo các điều khoản của hợp đồng tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Tổng Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu nhà tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

Các hợp đồng tái bảo hiểm chứa đựng rủi ro xếp hạng tín nhiệm, để giảm thiểu rủi ro, chỉ những công ty nhận tái bảo hiểm đạt tiêu chuẩn đánh giá tín nhiệm của Tổng Công ty theo các đánh giá công khai của các công ty chuyên về xếp hạng tín nhiệm, hoặc do đánh giá nội bộ, mới được phép tiến hành giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng Công ty tham gia vào các hợp đồng để chuyển giao rủi ro bảo hiểm hoặc rủi ro tài chính hoặc cả hai. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Tổng Công ty và cách thức Tổng Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

37.1 Rủi ro bảo hiểm

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy

Quy trình xây dựng các giả định nhằm đưa ra các ước tính với các kết quả khả thi nhất. Nguồn dữ liệu sử dụng như các thông số đầu vào cho các giả định được thu thập nội bộ, dựa trên nghiên cứu chi tiết và được tiến hành đều đặn. Các giả định được kiểm tra để đảm bảo thống nhất với các thông tin có thể quan sát khác. Các xu hướng hiện tại sẽ được nhấn mạnh nhiều hơn. Với trường hợp không có đủ thông tin trong quá khứ, các giả định thận trọng sẽ được sử dụng.

Việc dự đoán chắc chắn các khoản bồi thường cụ thể và chi phí cơ bản là tương đối khó khăn do bản chất kinh doanh. Mỗi tổn thất được thông báo sẽ được đánh giá riêng biệt theo từng trường hợp dựa trên từng hoàn cảnh cụ thể, thông tin sẵn có từ các nhà giám định tổn thất và kinh nghiệm quá khứ của các tổn thất tương tự. Các ước tính cho từng tổn thất được kiểm tra thường xuyên và cập nhật khi có thông tin mới phát sinh. Tác động của nhiều khoản mục ảnh hưởng đến chi phí bồi thường rất khó ước tính. Dự phòng được tính toán dựa trên thông tin đang sẵn có.

Trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được thực hiện theo các phương pháp quy định tại Thông tư 50. Cụ thể phương pháp trích lập dự phòng như sau:

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối năm chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết: được trích lập dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng đã yêu cầu đòi bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) được trích lập theo công thức đã đăng ký đã đăng kí với Bộ Tài chính:

$$\begin{array}{l}
 \text{Dự phòng BT} \\
 \text{cho tổn thất} \\
 \text{đã phát sinh} \\
 \text{chưa thông} \\
 \text{báo hoặc} \\
 \text{chưa yêu cầu} \\
 \text{đòi BT} \\
 \text{cho năm TC} \\
 \text{hiện tại}
 \end{array}
 =
 \frac{\text{Tổng số tiền BT} \\
 \text{cho tổn thất đã phát} \\
 \text{sinh chưa thông} \\
 \text{báo hoặc chưa yêu} \\
 \text{cầu đòi BT của 3} \\
 \text{năm TC trước liên} \\
 \text{tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT} \\
 \text{phát sinh của 3} \\
 \text{năm TC trước liên} \\
 \text{tiếp}}
 \times
 \frac{\text{Số tiền} \\
 \text{BT phát} \\
 \text{sinh của} \\
 \text{năm TC} \\
 \text{hiện tại}}{\text{Số tiền} \\
 \text{BT phát} \\
 \text{sinh của} \\
 \text{năm TC} \\
 \text{hiện tại}}
 \times
 \frac{\text{Doanh thu} \\
 \text{thuần hoạt động} \\
 \text{kinh doanh bảo} \\
 \text{hiểm của năm} \\
 \text{TC hiện tại}}{\text{Doanh thu} \\
 \text{thuần hoạt động} \\
 \text{kinh doanh bảo} \\
 \text{hiểm của năm} \\
 \text{TC trước}}
 \times
 \frac{\text{Thời gian} \\
 \text{chậm yêu cầu} \\
 \text{đòi BT bình} \\
 \text{quân của năm} \\
 \text{TC hiện tại}}{\text{Thời gian} \\
 \text{chậm yêu cầu} \\
 \text{đòi BT bình} \\
 \text{quân của năm} \\
 \text{TC trước}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.1 Rủi ro bảo hiểm (tiếp theo)

Phân tích các giả định, thay đổi giả định và phân tích độ nhạy (tiếp theo)

Tổng Công ty khai thác các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu thủy, bảo hiểm hàng không, bảo hiểm kỹ thuật, bảo hiểm hỏa hoạn, bảo hiểm y tế tự nguyện và bảo hiểm con người, bảo hiểm trách nhiệm chung và bảo hiểm xe cơ giới. Phần lớn các rủi ro trong các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thường được bảo hiểm trong thời hạn 12 tháng.

Đối với các hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ, rủi ro trọng yếu phát sinh từ thay đổi môi trường và thảm họa thiên nhiên. Việt Nam đã phải chịu tổn thất lớn như bão nhiệt đới, lũ sông, mưa bão và lở đất. Bão nhiệt đới dự kiến sẽ ảnh hưởng thường xuyên đến Việt Nam với mức độ nghiêm trọng ngày càng cao và tổn thất được bảo hiểm ngày càng lớn. Để đưa ra những biện pháp giảm thiểu rủi ro, Tổng Công ty đã thu xếp các hợp đồng tái bảo hiểm liên quan đến các loại hình bảo hiểm tài sản, xe cơ giới, vận chuyển hàng hóa và tàu thủy, đánh bắt cá để hạn chế các tổn thất do thảm họa gây ra nhằm tối thiểu hóa phần rủi ro giữ lại của Tổng Công ty.

Các hợp đồng chậm thông báo và có thời gian giải quyết trên một năm, có rủi ro liên quan là rủi ro lạm phát. Rủi ro này không biến đổi đáng kể theo địa điểm, loại hình và ngành được bảo hiểm.

Tổng Công ty cũng áp dụng mức trách nhiệm tối đa đối với một số hợp đồng cụ thể, cũng như thu xếp tái bảo hiểm để hạn chế rủi ro với các sự kiện thảm họa (ví dụ như thiệt hại do bão, lũ).

Mục đích của các chiến lược cấp đơn và tái bảo hiểm là để giảm rủi ro với các thảm họa dựa trên độ thích ứng rủi ro của Tổng Công ty được quyết định bởi Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám Đốc có thể quyết định tăng hay giảm khả năng chịu đựng tối đa dựa trên các điều kiện thị trường và các nhân tố khác.

Mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm

Rủi ro bảo hiểm của Tổng Công ty bao gồm hầu hết các loại rủi ro bảo hiểm phi nhân thọ như rủi ro hàng hóa vận chuyển, rủi ro tàu thủy, rủi ro hàng không, rủi ro dầu khí, rủi ro tài sản, rủi ro con người, rủi ro kỹ thuật... Do vậy ngoài rủi ro tích tụ cùng loại rủi ro, Tổng Công ty còn đối mặt với rủi ro tích tụ các loại rủi ro liên quan, chẳng hạn như bảo hiểm đồng thời tàu và hàng, bảo hiểm đồng thời tài sản và con người... Tổng Công ty đã có quy định về quản lý rủi ro tích tụ và mua các hợp đồng tái bảo hiểm bảo vệ để giới hạn mức trách nhiệm khi xảy ra sự kiện rủi ro tích tụ hoặc thảm họa.

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường

Bảng tổng hợp số liệu về tình hình bồi thường được sử dụng để so sánh tổng số chi bồi thường thực tế so với số liệu ước tính trước đây. Tuy nhiên, hiện tại, cơ sở dữ liệu về bồi thường của Tổng Công ty chưa được theo dõi chi tiết. Do đó, Tổng Công ty không trình bày thuyết minh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Tổng Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn và một số khoản đầu tư tài chính khác. Tổng Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tổng Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tổng Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

37.2.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi và trái phiếu của Tổng Công ty.

Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tổng Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tổng Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro tỷ giá ngoại tệ là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Tổng Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến trạng thái tài chính và kết quả hoạt động của Tổng Công ty. Rủi ro tỷ giá ngoại tệ đối với Tổng Công ty chủ yếu đến từ tỷ giá trao đổi giữa đô la Mỹ và đồng Việt Nam. Tổng Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

Việc phân lớn các tài sản tài chính của Tổng Công ty là bằng VND đã giúp giảm thiểu rủi ro về tỷ giá ngoại tệ. Hầu hết các tài sản bằng ngoại tệ đều là Đô la Mỹ.

Ảnh hưởng của các thay đổi có thể xảy ra đối với báo cáo tình hình tài chính và báo cáo kết quả kinh doanh của Tổng Công ty trong trường hợp có sự biến động về tỷ giá giữa các loại ngoại tệ và VND được trình bày trong bảng dưới đây, giả định rằng tất cả các biến khác đều không thay đổi.

Đơn vị tính: VND

<i>Biến số tăng/(giảm)</i>	<i>Ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế</i>	<i>Ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu</i>
Ngày 31 tháng 12 năm 2018		
+5%	66.949.410	53.559.528
-5%	(66.949.410)	(53.559.528)
Ngày 31 tháng 12 năm 2017		
+5%	436.983.725	349.586.980
-5%	(436.983.725)	(349.586.980)

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư trọng yếu vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Tổng Công ty là 1.562.078.500 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 2.352.000.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm 156.207.850 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: giảm 235.200.000 VND), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng lên 156.207.850 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: tăng 235.200.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia vào công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tổng Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh bảo hiểm của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu của khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chịu rủi ro tín dụng gồm các khoản phải thu về bảo hiểm, tái bảo hiểm và các khoản phải thu khác. Tổng Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tổng Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Khoản mục đáng kể nhất của các khoản phải thu về tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phải thu đòi công ty tái bảo hiểm. Để giảm thiểu rủi ro này, Tổng Công ty đã thiết lập một số nguyên tắc kinh doanh và tài chính trong việc chấp nhận công ty tái bảo hiểm, sử dụng kết quả phân loại của các tổ chức xếp hạng tín dụng lớn đồng thời cân nhắc thêm những thông tin trên thị trường. Tổng Công ty cũng thường xuyên xem xét sự ổn định về tài chính của các công ty tái bảo hiểm từ thông tin đại chúng cũng như những nguồn khác, và xu hướng thanh toán những khoản phải trả của các công ty tái bảo hiểm.

Tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác

Tổng Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tổng Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Đơn vị: triệu VND

	<i>Quá hạn nhưng không suy giảm</i>		<i>Quá hạn và bị suy giảm</i>		<i>Dự phòng nợ phải thu khó đòi</i>
	<i>< 90 ngày</i>	<i>91-180 ngày</i>	<i>181-360 ngày</i>	<i>> 360 ngày</i>	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	221.663	5.222	2.918	9.968	8.696
Phải thu từ hoạt động tài chính	29.336	-	-	7	7
	250.999	5.222	2.918	9.975	8.703
Ngày 31 tháng 12 năm 2017					
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	95.010	4.835	2.347	7.886	5.936
Phải thu từ hoạt động tài chính	30.091	-	-	7	7
	125.102	4.835	2.347	7.893	5.943

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định của Thông tư 228.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. QUẢN LÝ RỦI RO BẢO HIỂM VÀ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

37.2 Rủi ro tài chính (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty phải đáp ứng được yêu cầu hàng ngày về nguồn tiền mặt, đặc biệt cho những khoản bồi thường phát sinh trên những hợp đồng bảo hiểm của Tổng Công ty. Do vậy xuất hiện một rủi ro rằng Tổng Công ty không có đủ lượng tiền mặt để thanh toán các khoản nợ đến hạn với một chi phí hợp lý. Tổng Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động để thanh toán những khoản nợ này.

Đáo hạn theo hợp đồng

Bảng dưới đây trình bày sơ lược thời gian đáo hạn theo hợp đồng nợ tài chính trên cơ sở không chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017:

Đơn vị: VND

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	194.093.738	6.436.554.078	-	6.630.647.816
Phải trả về tái bảo hiểm	206.840.075.800	-	-	206.840.075.800
Chi phí phải trả	-	22.230.634.579	-	22.230.634.579
Dự phòng phải trả bồi thường	375.103.231.211	-	-	375.103.231.211
Các khoản phải trả khác	-	2.971.700.660	27.750.396.207	30.722.096.867
	582.137.400.749	31.638.889.317	27.750.396.207	641.526.686.273

Đơn vị: VND

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả về bảo hiểm	148.014.676	11.937.272.660	-	12.085.287.336
Phải trả về tái bảo hiểm	130.817.668.231	-	-	130.817.668.231
Chi phí phải trả	-	12.065.824.170	-	12.065.824.170
Dự phòng phải trả bồi thường	361.613.675.830	-	-	361.613.675.830
Các khoản phải trả khác	-	3.767.522.499	27.769.396.207	31.536.918.706
	492.579.358.737	27.770.619.329	27.769.396.207	548.119.374.273

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Giá trị ghi sổ			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Lãi dự thu	Dự phòng giảm giá trị	
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	163.318.294.435	-	(58.282.454.936)	105.035.839.499
Cổ phiếu niêm yết	8.092.206.500	-	(6.530.128.000)	1.562.078.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	155.226.087.935	-	(51.752.326.936)	103.473.760.999
Các khoản cho vay và phải thu	1.569.852.562.699	29.282.269.863	(8.695.803.234)	1.590.439.029.328
Trái phiếu	100.000.000.000	747.945.205	-	100.747.945.205
Đầu tư tiền gửi	1.057.500.000.000	28.407.749.316	-	1.085.907.749.316
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	239.770.058.867	-	(8.695.803.234)	231.074.255.633
Các khoản phải thu khác	165.582.503.832	-	-	165.582.503.832
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	126.575.342	-	7.126.575.342
Tiền và tương đương tiền	156.256.509.455	53.767.123	-	156.310.276.578
Tổng cộng	1.889.427.366.589	29.336.036.986	(66.978.258.170)	1.851.785.145.405
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	216.794.750.035	-	-	216.794.750.035
Chi phí phải trả	22.230.634.579	-	-	22.230.634.579
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	80.618.971.283	588.832.063	-	81.207.803.346
TỔNG CỘNG	319.644.355.897	588.832.063	-	320.233.187.960

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội

B09 - DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

38. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

	Giá trị ghi sổ			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Lãi dự thu/dự chi	Dự phòng giảm giá trị	
Ngày 31 tháng 12 năm 2017				Tổng
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	204.042.815.935	-	(16.179.348.605)	187.863.467.330
Có phiếu niêm yết	8.091.728.000	-	(5.739.728.000)	2.352.000.000
Có phiếu chưa niêm yết	190.951.087.935	-	(10.439.620.605)	180.511.467.330
Chứng chỉ quỹ	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
Các khoản cho vay và phải thu	1.427.355.096.496	30.090.780.406	(5.935.770.287)	1.451.510.106.615
Trái phiếu	255.000.000.000	5.490.347.222	-	260.490.347.222
Đầu tư tiên gửi	923.800.000.000	24.476.941.517	-	948.276.941.517
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	110.078.524.826	-	(5.935.770.287)	104.142.754.539
Các khoản phải thu khác	131.476.571.670	-	-	131.476.571.670
Ký quỹ bảo hiểm	7.000.000.000	123.491.667	-	7.123.491.667
Tiền và tương đương tiền	33.367.478.831	694.444	-	33.368.173.275
Tổng cộng	1.664.765.391.262	30.091.474.850	(22.115.118.892)	1.672.741.747.220
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	143.486.600.695	-	-	143.486.600.695
Chi phí phải trả	12.065.824.170	-	-	12.065.824.170
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	204.371.547.925	581.832.064	-	204.953.379.989
Tổng cộng	359.923.972.790	581.832.064	-	360.505.804.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

39. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm 2018, Tổng Công ty đã tiến hành phân loại lại một số khoản mục trên Bảng cân đối kế toán phù hợp với Thông tư 200.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cũng được trình bày lại số liệu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và áp dụng thống nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Chi tiết số liệu điều chỉnh trên Bảng cân đối kế toán được trình bày dưới đây.

Trích từ Bảng cân đối kế toán

Mã số	CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		(Số đã trình bày)	Điều chỉnh	(Số trình bày lại)	(Số trình bày lại)
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	140.169.999.675	(30.091.474.850)	110.078.524.825	
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	110.078.524.825	-	110.078.524.825	
131.2	1.2. Phải thu khác của khách hàng	30.091.474.850	(30.091.474.850)	-	
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	125.669.309.020	30.091.474.850	155.760.783.870	
312	2. Phải trả người bán ngắn hạn	147.842.955.257	(588.832.063)	147.254.123.194	
312.1	2.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	143.486.600.695	-	143.486.600.695	
312.2	2.2. Phải trả khác cho người bán	4.356.354.562	(588.832.063)	3.767.522.499	
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	11.476.992.107	588.832.063	12.065.824.170	

Đơn vị tính: VND

40. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 35/2018/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 12 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và cho người lao động được lựa chọn.

Việc phát hành trên đã hoàn thành vào ngày 22 tháng 3 năm 2019, với tổng số cổ phiếu phổ thông mới được phát hành cho các nhà đầu tư là 46.000.000 cổ phiếu có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu. Trong đó, tổng số cổ phiếu đã phân phối tại chương trình phát hành cổ phiếu cho người lao động: 4.000.000 cổ phiếu, tổng số cổ phiếu phân phối tại chương trình phát hành cho cổ đông hiện hữu: 42.000.000 cổ phiếu, tổng số tiền thu được từ việc bán cổ phiếu: 460.000.000.000 VND.

		
Bà Lê Thị Thanh Huyền Người lập Kế toán tổng hợp	Bà Lê Thị Thanh Hải Kế toán trưởng Phòng Tài chính Kế toán	Bà Ngô Bích Ngọc Phó Tổng Giám đốc Giám đốc tài chính



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2019